

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 331/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03-8-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hoàng O;
2. Bà Võ Thị Thu Th.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố U - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị N - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2026, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 569/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 350/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Ngh, sinh năm 1980; thường trú: Khu vực Vĩnh H, phường Mỹ Q, Thành phố Cần Thơ; tạm trú: Nhà trọ Trần Kim L - Số 1/455, tổ 5, khu phố A, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm 1975; thường trú: Khu vực Vĩnh H, phường Mỹ Q, Thành phố Cần Thơ; tạm trú: Nhà trọ Trần Kim L - Số 1/455, tổ 5, khu phố A, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Ngh và ông Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu, sau đó tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường Q, Thành phố Cần Thơ), theo giấy chứng nhận kết hôn số 37/2013 quyền số 02/2012, ngày 12/4/2013. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian sau vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, hay cãi vã, sống không hạnh phúc, ông T thường xuyên cò bạc, gây nợ nần cho vợ con. Vợ chồng mặc dù sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, bỏ mặc nhau. Nay, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Huỳnh Như D, sinh ngày 27/9/2013 và Trần Thị Mai H, sinh ngày 28/8/2002. Sau khi ly hôn, bà Huỳnh Thị Ngh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Trần Huỳnh Như

D, sinh ngày 27/9/2013. Con chung Trần Thị Mai H, sinh ngày 28/8/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Huỳnh Thị Ngh không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng bị đơn - ông Trần Văn T trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà Huỳnh Thị Ngh về thời gian chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung. Hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn nhiều lúc chỉ cãi vã qua lại. Hiện nay ông T rất muốn được đoàn tụ với bà N nhưng bà N vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Ông T hứa sẽ thay đổi, ông xác định còn thương bà N. Nên nay ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Trần Huỳnh Như D, sinh ngày 27/9/2013 và Trần Thị Mai H, sinh ngày 28/8/2002. Trường hợp phải ly hôn thì ông đồng ý giao con chung Trần Huỳnh Như D, sinh ngày 27/9/2013 bà Huỳnh Thị Ngh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với cháu Trần Thị Mai H, sinh ngày 28/8/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Huỳnh Thị Ngh khởi kiện ông Trần Văn T yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, ông T hiện đang ở và tạm trú tại Nhà trọ Trần Kim L; số 1/455, tổ 5, khu phố A, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị Ngh tự nguyện tìm hiểu chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường Q, Thành phố Cần Thơ), theo giấy chứng nhận kết hôn số 37 quyển số 02/2012, ngày 12/4/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Ngh xác định vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên yêu cầu được ly hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nhưng chưa ghi nhận được thông tin về mâu thuẫn giữa vợ chồng bà N và ông T.

Mặc dù kết quả xác minh tại địa phương chưa ghi nhận mâu thuẫn giữa các đương sự, nhưng đó không phải là căn cứ duy nhất để Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá tình trạng hôn nhân. Qua lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng, bà N xác định không còn tình cảm với ông T, cương quyết yêu cầu ly hôn và không có nguyện vọng đoàn tụ; trong khi ông T mong muốn đoàn tụ để tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc duy trì quan hệ hôn nhân chỉ có ý nghĩa khi vợ chồng còn tình cảm, cùng quan tâm, chăm sóc và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Trong vụ án này, việc bà N kiên quyết xin ly hôn, không còn mong muốn tiếp tục chung sống cho thấy tình cảm vợ chồng thực tế đã không còn. Do đó, mặc dù ông T mong muốn đoàn tụ nhưng không có cơ sở để hàn gắn quan hệ hôn nhân. Từ đó, có đủ căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị Ngh là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Huỳnh Như D, sinh ngày 27/9/2013 và Trần Thị Mai H, sinh ngày 28/8/2002. Đối với cháu Trần Thị Mai H đã thành niên nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Trần Huỳnh Như D, sau khi ly hôn bà Huỳnh Thị Ngh yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2026, cháu Trần Huỳnh Như D có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Hiện nay, cháu Ý đang sinh sống cùng cả bà N và ông T. Quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng thống nhất giao cháu D cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, việc giao con cho bà NGH trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục vừa phù hợp với nguyện vọng của cháu, vừa được ông T đồng ý, đồng thời bảo đảm điều kiện ổn định về mọi mặt cho sự phát triển của cháu. Do đó, có căn cứ giao cháu Trần Huỳnh Như D cho bà Huỳnh Thị Ngh trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Ngh không yêu cầu ông Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trên của bà Ngh.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án.

- Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngh đối với bị đơn ông Trần Văn T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Ngh được ly hôn với ông Trần Văn T.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Huỳnh Như D, sinh ngày 27/9/2013 cho bà Huỳnh Thị Ngh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Đối với cháu Trần Thị Mai H, sinh ngày 28/8/2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Ngh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0035085 ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 - Tp Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 - Tp Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị H